

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý III năm 2020

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng và c. cấp dịch vụ	01	24	85,213,440,869	67,126,890,443	132,217,435,776	152,166,030,602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	812,830,260	1,625,931,979	1,202,395,598	2,590,824,516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		84,400,610,609	65,500,958,464	131,015,040,178	149,575,206,086
4. Giá vốn hàng bán	11	26	75,188,820,195	55,363,965,139	113,563,256,302	126,979,453,506
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		9,211,790,414	10,136,993,325	17,451,783,876	22,595,752,580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	812,377,045	250,366,773	1,829,630,787	1,015,702,943
7. Chi phí tài chính	22		67,777,676	197,639,316	278,690,588	526,774,463
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		67,777,676	197,639,316	75,256,858	262,234,932
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		4,496,447,780	4,161,707,472	8,666,453,482	9,638,670,077
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,678,098,418	3,123,963,907	6,297,875,332	8,149,232,082
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,781,843,585	2,904,049,403	4,038,395,261	5,296,778,901
12. Thu nhập khác	31		38,473,951	49,380,025	105,241,399	118,136,352
13. Chi phí khác	32		39,298,081	47,214,913	109,780,918	126,208,859
14. Lợi nhuận khác	40		(824,130)	2,165,112	(4,539,519)	(8,072,507)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,781,019,455	2,906,214,515	4,033,855,742	5,288,706,394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		291,850,480	568,924,705	503,579,941	878,754,715
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,489,168,975	2,337,289,810	3,530,275,801	4,409,951,679
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2,054,074,068	1,938,602,953	2,806,659,630	3,437,233,343
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		435,094,907	398,686,857	723,616,171	972,718,336



P. Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Hà

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134,753,518,644	75,994,708,330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17,943,066,580	19,452,998,195
1. Tiền	111		7,263,066,580	7,308,531,937
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,680,000,000	12,144,466,258
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,327,289,887	5,020,723,617
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	5,486,543,092	5,486,543,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(669,253,205)	(465,819,475)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.c	11,510,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,021,485,567	29,878,945,410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32,255,839,914	14,752,449,021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	10,677,474,777	4,852,727,685
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	9,450,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,641,427,405	1,300,172,836
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1,003,603,730)	(1,026,404,132)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		347,201	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	47,324,137,856	21,350,862,871
1. Hàng tồn kho	141		47,773,059,238	21,361,048,405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(448,921,382)	(10,185,534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137,538,754	291,178,237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	22,823,554	29,175,432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	114,715,200	262,002,805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			27,281,955,634	21,922,475,016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,081,868,938	12,941,385,747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	6,613,712,066	6,473,228,875
- Nguyên giá	222		15,633,711,577	15,024,857,033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,019,999,511)	(8,551,628,158)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,545,856,872	6,545,856,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77,700,000)	(77,700,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	926,945,549	429,842,122
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		926,945,549	429,842,122
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6b	6,516,244,306	1,516,244,306
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,000,000,000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(483,755,694)	(483,755,694)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,756,896,841	7,035,002,841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6,045,986,432	6,225,187,412
2. Lợi thế thương mại	269		710,910,409	809,815,429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162,035,474,278	97,917,183,346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
C. Nợ phải trả	300		94,223,734,280	33,202,091,149
I. Nợ ngắn hạn	310		85,488,240,010	32,628,843,799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	49,365,044,473	19,404,687,159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5,139,372,937	3,981,223,694
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	326,859,152	328,700,208
4. Phải trả người lao động	314		6,832,232,899	6,413,039,571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1,754,708,564	2,450,004,739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	20,279,327,061	237,658,986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	2,037,500,000	52,500,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(246,805,076)	(238,970,558)
II Nợ dài hạn	330		8,735,494,270	573,247,350
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	41,000,000	470,747,350
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	8,694,494,270	102,500,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67,811,739,998	64,715,092,197
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	67,811,739,998	64,715,092,197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,248,190,472	2,248,038,395
3. Cổ phiếu quỹ	415		(679,873,904)	(679,873,904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,121,730,783	5,103,942,015
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,302,880,068	5,496,043,467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,496,220,438	5,681,818,108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,806,659,630	(185,774,641)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11,448,812,579	11,176,942,224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162,035,474,278	97,917,183,346



P. Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Hà

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KÊ NĂM	LŨY KÊ NĂM
			2020 VND	2019 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	4,033,855,742	5,288,706,394
-	Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	567,276,373	739,812,421
-	Các khoản dự phòng	03	619,369,176	405,190,469
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,713,381,920)	(810,174,546)
-	Chi phí lãi vay	06	75,256,858	262,234,932
3.	Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	3,582,376,229	5,885,769,670
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24,252,202,783)	(9,755,604,631)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26,412,010,833)	(12,209,602,751)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50,833,499,803	41,639,882,420
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	185,552,858	894,020,906
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	44,706,000
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(75,256,858)	(263,219,308)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(235,686,166)	(650,191,076)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7,834,518)	(52,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,618,437,732	25,533,261,230
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1,105,957,971)	(201,612,727)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,510,000,000)	(11,600,000,000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1,550,000,000	189,518,489
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,070,000,000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,795,755,678	845,035,101
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,340,202,293)	(10,767,059,137)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	1,110,200,000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	14,565,594,270	24,121,518,511
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,988,600,000)	(25,261,037,000)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(365,161,324)	(5,996,144,398)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,211,832,946	(6,025,462,887)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,509,931,615)	8,740,739,206
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,452,998,195	26,368,087,434
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17,943,066,580	35,108,826,640



P. Giám đốc

Kê toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 55,99%

Tại ngày 17/11/2016 Công ty có thêm 1 công ty con: Công ty CP Sách TBTH Vĩnh Long

Địa chỉ: 23 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, TP Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 53,77%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính nhất quán so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	795,556,638	588,743,316
Tiền gửi ngân hàng	6,467,509,942	6,719,788,621
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	10,680,000,000	12,144,466,258
Cộng	17,943,066,580	19,452,998,195

6a. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	5,486,543,092	5,571,767,940	669,253,205	5,486,543,092	7,038,320,200	465,819,475
+ CTCP Bàn đồ và Tranh ảnh	3,044,031,947	3,798,510,000	-	3,044,031,947	4,300,200,000	-
Giáo dục (ECI)						
+ CTCP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95,578	71,000	24,578	95,578	80,000	15,578
+ CTCP Sách và TB Bình Thuận	303,271,470	292,500,000	10,771,470	303,271,470	1,064,700,000	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36,365,340	10,500,000	25,865,340	36,365,340	11,100,000	25,265,340
+ CTCP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992,861,234	788,400,000	204,461,234	992,861,234	788,400,000	204,461,234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	954,277,275	581,686,940	372,590,335	954,277,275	739,160,200	215,117,075
+ CTCP Đầu tư PT nhà HUD2	155,640,248	100,100,000	55,540,248	155,640,248	134,680,000	20,960,248
Cộng	5,486,543,092	5,571,767,940	669,253,205	5,486,543,092	7,038,320,200	465,819,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	30/09/2020				01/01/2020				
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					7,000,000,000	483,755,694			2,000,000,000	483,755,694
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam (*)	Đang hoạt động	1.84%	1.84%	200,000	2,000,000,000	483,755,694	1.84%	1.84%	2,000,000,000	483,755,694
Đầu tư Cty liên doanh liên kết	Đang hoạt động									
CTCP Năng Lượng EBS Solar VN	Đang hoạt động	25%	25%	500,000	5,000,000,000					
Cộng					7,000,000,000	483,755,694			2,000,000,000	483,755,694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	11,510,000,000	-
Cộng	11,510,000,000	-

7. Phải thu khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	1,649,656,417	1,034,164,712
Nhà sách Hoàng Sơn	-	223,191,010
Nhà sách Kim Ngân	-	724,313,944
Trạm phát hành Long Thành	-	353,801,772
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Long An	1,362,285,133	128,018,748
Các đối tượng khác	29,243,898,364	12,288,958,835
Cộng	32,255,839,914	14,752,449,021

8. Trả trước cho người bán

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	1,171,126,747
Công ty TNHH Xây dựng Hoàn Mỹ	8,687,588,954	968,000,000
Công ty TNHH In và Thương mại Vĩnh Thành	-	2,313,383,359
Các đối tượng khác	1,989,885,823	400,217,579
Cộng	10,677,474,777	4,852,727,685

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan) (*)	8,450,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Đầu tư xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (bên liên quan) (**)	1,000,000,000	-
Cộng	9,450,000,000	10,000,000,000

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/09/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	798,393,834	813,393,834
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	51,962,285	29,110,959
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	45,680,538
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	153,247,611	138,218,801
Cộng	1,003,603,730	1,026,404,132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	770,834,694	-	729,592,550	-
Công cụ, dụng cụ	2,754,546	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	536,610,300	-	789,382,432	-
Thành phẩm	7,484,163,803	448,921,382	6,808,391,788	-
Hàng hóa	38,978,695,895	-	13,033,681,635	10,185,534
Cộng	47,773,059,238	448,921,382	21,361,048,405	10,185,534

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,375,130	6,391,669
Chi phí bảo hiểm	18,448,424	15,117,095
Phần mềm quản lý	-	7,666,668
Cộng	22,823,554	29,175,432

12b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41,513,450	26,717,884
Chi phí tổ chức bán thảo	-	94,397,000
Chi phí thi công sửa chữa	54,705,910	59,864,712
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5,949,767,072	6,044,207,816
Cộng	6,045,986,432	6,225,187,412

13. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	115,179,280	169,755,128	281,461,874	382,867,032	114,715,200	67,885,890
Thuế TNDN	146,823,525	38,131,967	503,579,941	235,686,166	-	159,202,217
Thuế TNCN	-	120,813,113	171,164,938	264,979,926	-	26,998,125
Tiền thuê nhà, thuê đất	-	-	117,471,933	44,699,013	-	72,772,920
Các loại thuế khác	-	-	9,000,000	9,000,000	-	-
Cộng	262,002,805	328,700,208	1,082,678,686	937,232,137	114,715,200	326,859,152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TSCĐ hữu hình hợp nhất

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	10,873,291,886	90,782,720	3,824,257,939	78,820,000	157,704,488	15,024,857,033
Mua sắm trong kỳ	-	-	608,854,544	-	-	608,854,544
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10,873,291,886	90,782,720	4,433,112,483	78,820,000	157,704,488	15,633,711,577
Khấu hao						
Số đầu kỳ	5,682,584,921	90,782,720	2,541,736,029	78,820,000	157,704,488	8,551,628,158
Khấu hao trong kỳ	267,811,495	-	200,559,858	-	-	468,371,353
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5,950,396,416	90,782,720	2,742,295,887	78,820,000	157,704,488	9,019,999,511
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	5,190,706,965	-	1,282,521,910	-	-	6,473,228,875
Số cuối kỳ	4,922,895,470	-	1,690,816,596	-	-	6,613,712,066

15. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Số cuối kỳ	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	77,700,000	77,700,000
Số cuối kỳ	-	77,700,000	77,700,000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6,468,156,872	-	6,468,156,872
Số cuối kỳ	6,468,156,872	-	6,468,156,872

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
Dự án siêu thị sách	926,945,549	429,842,122
Cộng	926,945,549	429,842,122

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,754,695,859	1,228,975,128
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3,407,366,742	4,833,072,182
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	7,642,633,560	5,774,979,960
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam	12,511,026,372	-
Các đối tượng khác	24,049,321,940	7,567,659,889
Cộng	49,365,044,473	19,404,687,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Long Khánh	500,081,550	564,206,425
Phòng Giáo dục và Đào tạo Xuân Lộc	10,211,056	546,559,056
Phòng Giáo dục và Đào tạo Định Quán	1,512,851	599,274,747
Phòng Giáo Dục Trà Ôn	-	278,450,000
Các đối tượng khác	4,627,567,480	1,992,733,466
Cộng	5,139,372,937	3,981,223,694

19. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	115,179,280	169,755,128	281,461,874	382,867,032	114,715,200	67,885,890
Thuế TNDN	146,823,525	38,131,967	503,579,941	235,686,166	-	159,202,217
Thuế TNCN	-	120,813,113	171,164,938	264,979,926	-	26,998,125
Tiền thuê nhà, thuê đất	-	-	117,471,933	44,699,013	-	72,772,920
Các loại thuế khác	-	-	9,000,000	9,000,000	-	-
Cộng	262,002,805	328,700,208	1,082,678,686	937,232,137	114,715,200	326,859,152

20. Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí bản thảo, biên tập	420,032,829	1,257,837,829
Chi phí hoa hồng môi giới	1,096,856,723	981,916,910
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	-	5,000,000
Chi phí tiền vận chuyển	-	140,250,000
Chi phí khác	237,819,012	65,000,000
Cộng	1,754,708,564	2,450,004,739

21a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Tài sản thừa chờ xử lý	2,190,102	-
Kinh phí công đoàn	736,600	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	136,895	-
Cổ tức phải trả	-	3,736,824
Quỹ bình ổn sách giáo khoa (*)	20,000,000,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,000,000	43,000,000
Thù lao phải trả cho HĐQT	-	18,400,000
Phải trả khác	233,263,464	172,522,162
Cộng	20,279,327,061	237,658,986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41,000,000	470,747,350
Cộng	41,000,000	470,747,350

22a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	52,500,000	30,000,000	45,000,000	37,500,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	52,500,000	30,000,000	45,000,000	37,500,000
Cộng	52,500,000	2,030,000,000	45,000,000	2,037,500,000

22b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	155,000,000	12,565,594,270	3,988,600,000	8,731,994,270
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long (*)	155,000,000	12,565,594,270	3,988,600,000	8,731,994,270
Cộng	155,000,000	12,565,594,270	3,988,600,000	8,731,994,270
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	52,500,000			37,500,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	102,500,000			8,694,494,270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	41,370,000,000	2,231,928,660	(679,873,904)	5,215,707,299	10,427,061,253
Điều chỉnh hợp nhất	-	16,109,735	-	(161,069,655)	200,535,940
Tăng trong năm	-	-	-	49,304,371	3,857,225,359
Giảm trong năm	-	-	-	-	8,988,779,085
Số dư tại 31/12/2019	41,370,000,000	2,248,038,395	(679,873,904)	5,103,942,015	5,496,043,467
Số dư tại 01/01/2020	41,370,000,000	2,248,038,395	(679,873,904)	5,103,942,015	5,496,043,467
Điều chỉnh hợp nhất	-	152,077	-	946,809	176,971
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2,806,659,630
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	41,370,000,000	2,248,190,472	(679,873,904)	5,104,888,824	8,302,880,068

24. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	62,455,948,950	42,853,480,846
Doanh thu bán hàng hóa	22,651,626,244	21,504,652,744
Doanh thu dịch vụ	90,000,001	237,272,728
Doanh thu khác	15,865,674	2,531,484,125
Cộng	85,213,440,869	67,126,890,443

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Hàng bán bị trả lại	261,447,000	223,036,580
Chiết khấu thương mại	551,383,260	1,402,895,399
Cộng	812,830,260	1,625,931,979

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	56,736,196,481	35,533,136,436
Giá vốn của hàng hóa	19,153,727,893	18,167,196,224
Giá vốn hoạt động khác	(701,104,179)	1,849,321,396
hàng tồn kho	-	(185,688,917)
Cộng	75,188,820,195	55,363,965,139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151,298,178	289,280,986
Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh	526,680,000	(357,870,000)
Chiết khấu thanh toán nhanh	116,248,867	300,805,787
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Cổ tức từ hoạt động hợp tác kinh doanh	18,150,000	18,150,000
Cộng	812,377,045	250,366,773

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Công ty liên quan	30/09/2020	01/01/2020
Phải thu		
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	3,680,193,841	276,745,306
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	493,110,400	-
Cộng	4,173,304,241	276,745,306
Công ty liên quan	30/09/2020	01/01/2020
Phải trả		
Công ty CP ĐT XB TB GD Việt Nam	12,511,026,372	191,513,500
Cộng	12,511,026,372	191,513,500

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất phát hành lại của quý III năm 2020 kết thúc ngày 30/09/2020 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



P. Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2020